

Bản án số: 26/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 27 – 8 - 2020

V/v tranh chấp “Ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Diệu.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Bình.
2. Bà Nguyễn Thị Hiền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thùy – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã K xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số 28/2020/TLHNGĐ-ST ngày 19 tháng 5 năm 2020 về việc tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 26/2020/QĐXXHNGĐ-ST ngày 22 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1968.

- *Bị đơn:* Ông Võ Văn N, sinh năm 1971.

Cùng địa chỉ: Số nhà 111, ấp C, xã T, thị xã K, tỉnh Long An.

Bà C có mặt, ông N vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn xin ly hôn của bà Nguyễn Thị C, các tài liệu chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự tại phiên tòa, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Yêu cầu của nguyên đơn - Bà Nguyễn Thị C trình bày: Vào năm 1992, bà C và ông N chung sống với nhau như vợ chồng. Đến ngày 27 tháng 11 năm 2002, ông bà đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện M (nay là thị xã

K). Ông N và bà C tự nguyện kết hôn, không bị ai ép buộc. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được khoảng 01 năm thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do nguyên nhân do ông N thường xuyên nhậu về nhà kiếm chuyện chửi, đánh đập bà rất nhiều lần. Sự việc này cứ lặp đi lặp lại và kéo dài đến nay. Từ năm 2018 đến nay, vợ chồng đã sống ly thân không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc nữa nên bà C xin ly hôn với ông N, trả lại tự do cho nhau; về con chung: Bà C xác định vợ chồng chung sống có 02 người con chung tên Võ Chí T, sinh năm 1992, giới tính nam và Võ Thanh S, sinh năm 1997, giới tính nam. Cháu T và cháu S đã trưởng thành, không bị dị tật, có khả năng lao động, có thể tự làm, tự sống; về tài sản chung: Bà C xác định có, tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Bà C xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Khi nhận được hồ sơ khởi kiện của bà C, Tòa án nhân dân thị xã K tiến hành thụ lý giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục pháp luật quy định. Tòa án nhân dân thị xã K đã ra T báo về việc thụ lý vụ án; các T báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đã tổng đạt hợp lệ cho ông N nhưng ông N không đến tham gia các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo các T báo của Tòa án. Đồng thời, ông N cũng không cung cấp tài liệu, chứng cứ gì và không gửi văn bản nêu ý kiến của ông N cho Tòa án biết về việc bà C khởi kiện yêu cầu được ly hôn với ông N. Do đó, các phiên hòa giải không thể tiến hành được theo quy định pháp luật nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, bị đơn là ông N có địa chỉ tại xã T, thị xã K, tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã K theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của ông N tại phiên tòa: Ông N đã được Tòa án tổng đạt, niêm yết hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa, nhưng ông N vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt ông N là phù hợp theo các Điều 177, 179, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Từ năm 2018 đến nay, bà C và ông N đã sống ly thân, không ai quan tâm đến ai, tự làm tự sống, bỏ mặc cho nhau muốn sống ra sao thì sống. Do đó, tình trạng hôn nhân giữa bà C và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử cần xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà C,

xử cho bà C được ly hôn với ông N là có căn cứ phù hợp với quy định tại các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Bà C trình bày hiện nay 02 con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, có thể tự làm tự sống, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Bà C xác định có nhưng tự thỏa thuận giải quyết, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về nợ chung: Bà C xác định và cam kết trong thời kỳ hôn nhân không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Về án phí: Áp dụng các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà C phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 177, 179, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 3, 6, 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của bà Nguyễn Thị C, xử cho bà Nguyễn Thị C được ly hôn với ông Võ Văn N.

2. Về án phí: Buộc bà Nguyễn Thị C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số 0007478 ngày 20 tháng 4 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K. Bà Nguyễn Thị C đã nộp đủ tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

3. Án xử công khai sơ thẩm có mặt nguyên đơn, báo cho biết được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Riêng bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- *Đương sự;*
- UBND xã T;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Thị Kim Diệu

